

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

*Năm tài chính 2014*

*Kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**



---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

*Hà Nội, tháng 03 năm 2015*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	7 - 9
Báo cáo kết quả SXKD cho năm tài chính 2014	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014	11 - 12
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014	13 - 39
Phụ lục số 1 : Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	40 - 41
Phụ lục số 2 : Đầu tư tài chính dài hạn	42
Phụ lục số 3 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	43

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014.

**THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức  
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY  
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC  
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng  
*(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh  
 Điện thoại : (08) 38 965 591  
 Fax : (08) 38 963 159  
 Website : <http://codientd.com>  
 Email : [codienthduc@vnn.vn](mailto:codienthduc@vnn.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000  
 Ngày niêm yết : 31/8/2012  
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

**Cơ cấu vốn điều lệ:**

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.215.900	52,22%	42.159.000.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0,05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0,13%	108.550.000



4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0,09%	73.310.000
5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.835.047	47,50%	38.350.470.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>8.073.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.730.000.000</b>

**Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014 (Thay thế Ông Võ Văn Biên nghỉ hưu)
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012 (Không tham gia điều hành)
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

**BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

**BAN GIÁM ĐỐC**

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quảng	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
---------------------	----------	---------------------------------------

(Báo cáo của Ban Giám đốc)



Ông Lê Đình Kiệt

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008

Ông Nguyễn Tri Ân

Phó Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008

Bà Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán

Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 08 năm 2014

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

(Báo cáo của Ban Giám đốc)





# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 25 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** *Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014* *của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức*

Kính gửi

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG** **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 10 tháng 03 năm 2015 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 43 kèm theo.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tinh  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 0132-2013-016-1  
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội  
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Lê Văn Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 1695-2013-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>247.409.415.658</b>	<b>241.615.631.858</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>15.024.880.714</b>	<b>10.047.453.098</b>
1 . Tiền	111		15.024.880.714	8.847.453.098
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	1.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.003.860.222</b>	<b>88.220.544.551</b>
1 . Phải thu khách hàng	131	2	61.940.330.595	86.041.804.664
2 . Trả trước cho người bán	132	3	4.790.307.741	3.229.097.956
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	4	2.864.475.297	3.217.074.888
4 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(2.591.253.411)	(4.267.432.957)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>150.659.114.917</b>	<b>138.150.135.474</b>
1 . Hàng tồn kho	141	6	150.659.114.917	138.150.135.474
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.721.559.805</b>	<b>5.197.498.735</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	492.907.716	463.738.422
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	2.729.161	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	9	40.071.362	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	10	14.185.851.566	4.690.959.790
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.008.841.003</b>	<b>45.683.311.180</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>35.587.607.510</b>	<b>37.769.514.372</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.468.407.584	25.222.885.802
- Nguyên giá	222		87.849.731.692	88.130.345.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.381.324.108)	(62.907.460.077)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	12	11.414.273.868	11.648.093.066
- Nguyên giá	228		11.690.959.919	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(276.686.051)	(42.866.853)
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	704.926.058	898.535.504
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>8.139.739.833</b>	<b>7.807.025.295</b>
1 . Đầu tư dài hạn khác	258		10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	14	(1.949.525.852)	(2.282.240.390)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>281.493.660</b>	<b>106.771.513</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	15	246.314.586	81.871.513
2 . Tài sản dài hạn khác	268	16	35.179.074	24.900.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>291.418.256.661</b>	<b>287.298.943.038</b>

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>204.499.535.040</b>	<b>203.640.923.887</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>203.966.511.588</b>	<b>202.294.517.635</b>
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	17	153.413.176.751	140.313.809.531
2 . Phải trả người bán	312	18	36.432.090.819	28.728.953.388
3 . Người mua trả tiền trước	313	19	4.883.995.102	18.075.784.810
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	2.584.713.907	2.448.237.201
5 . Phải trả người lao động	315		590.549.291	45.619.455
6 . Chi phí phải trả	316	21	236.555.866	221.749.823
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	2.529.868.917	9.046.005.831
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	23	2.228.139.775	2.083.964.432
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.067.421.160	1.330.393.164
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>533.023.452</b>	<b>1.346.406.252</b>
1 . Phải trả dài hạn khác	333	25	8.000.000	8.000.000
2 . Dự phòng phải trả dài hạn	337	23	525.023.452	1.338.406.252
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86.918.721.621</b>	<b>83.658.019.151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	26	<b>86.918.721.621</b>	<b>83.658.019.151</b>
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.730.000.000	80.730.000.000
2 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.652.689.834	1.652.689.834
3 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.536.031.787	1.275.329.317
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>291.418.256.661</b>	<b>287.298.943.038</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Nợ khó đòi đã xử lý		27	86.303.971	71.303.971
2 . Ngoại tệ các loại:		27		
+ Dollar Mỹ (USD)			26.064,67	1.392,11
+ Euro (EUR)			105,16	105,16



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	253.524.880.759	259.563.072.713
2 Các khoản giảm trừ	02	29	3.460.034.000	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	250.064.846.759	259.563.072.713
4 Giá vốn hàng bán	11	31	207.342.818.477	213.071.335.913
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.722.028.282	46.491.736.800
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	929.596.600	1.210.615.693
7 Chi phí tài chính	22	33	13.379.646.548	15.297.565.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.645.559.961</i>	<i>15.155.321.085</i>
8 Chi phí bán hàng	24	34	12.902.197.467	17.573.591.260
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	13.553.131.197	13.662.061.584
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.816.649.670	1.169.134.536
11 Thu nhập khác	31	36	3.702.322.243	4.412.565.566
12 Chi phí khác	32	37	3.397.128.650	4.729.502.923
13 Lợi nhuận khác	40		305.193.593	(316.937.357)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.121.843.263	852.197.179
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	861.140.793	70.566.921
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.260.702.470	781.630.258
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39	403,9	96,8



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.121.843.263	852.197.179
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2	11	4.717.447.187	5.090.643.919
- Các khoản dự phòng	3	14; 23	(111.373.276)	(929.542.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(5.081.673)	(6.614.133)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.065.086.587)	-
- Chi phí lãi vay	6	33	13.645.559.961	15.155.321.085
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		21.303.308.875	20.162.005.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		11.721.792.553	(5.096.886.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.508.979.443)	6.002.171.116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.694.217.380)	(5.919.211.286)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(203.891.441)	142.991.770
- Tiền lãi vay đã trả	13	33; 21	(13.630.753.918)	(15.212.064.577)
- Thuế TNDN đã nộp	14	20	(609.102.723)	(1.532.324.751)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.120.423.264	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(354.742.321)	(11.481.388.301)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	20		<b>(3.856.162.534)</b>	<b>(12.934.706.879)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11	(768.483.273)	(7.531.146.641)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(41.500.000.000)
- Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	49.800.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	14	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14	-	-
- Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.105.678	429.822.975
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>747.622.405</b>	<b>1.198.676.334</b>

(Các Thuyết minh từ trang 13 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phần đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17;	261.747.329.936	257.127.936.629
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	17;	(248.647.962.716)	(243.436.086.852)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.013.399.475)	(9.655.275.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.085.967.745</b>	<b>4.036.573.957</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>4.977.427.616</b>	<b>(7.699.456.588)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1	10.047.453.098	17.746.909.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>15.024.880.714</b>	<b>10.047.453.098</b>



Nguyễn Thị Mộng Duyên  
 Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang  
 Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Minh Quang  
 Chủ tịch HĐQT



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính 2014***I. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng

*(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)*

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 38 965 591

Fax : (08) 38 963 159

Website : <http://codientd.com>

Email : [codienthduc@vnn.vn](mailto:codienthduc@vnn.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000

Ngày niêm yết : 31/8/2012

Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

**1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*



- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### 2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.5 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán máy vi tính, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để ghi chép kế toán.

## III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### 3.2 Tiền và tương đương tiền:

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.



**3.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	31/12/2014	31/12/2013
USD:	21.036 đồng	21.084 đồng
EUR:	28.915 đồng	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**3.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



**3.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**3.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

**3.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

### 3.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### 3.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

### 3.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

### 3.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

-----  
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

### 3.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (năm trước là 25%) trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	103.070.800	20.859.800
+ Tiền mặt VND	96.697.000	14.549.000
+ Tiền mặt ngoại tệ	6.373.800	6.310.800
- Tiền gửi ngân hàng	14.921.809.914	8.826.593.298
+ Tiền gửi ngân hàng VND	14.365.278.055	8.800.534.802
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	556.531.859	26.058.496
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.024.880.714</b>	<b>10.047.453.098</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á 1.200.000.000 đồng theo hợp đồng tiền gửi số 03/HĐTG-LT/13 ngày 30/12/2013; kỳ hạn gửi 1 tháng từ ngày 30/12/2013 đến 30/01/2014; Lãi suất: 7%/năm, trả lãi cuối kỳ.

**2 Phải thu khách hàng**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty Điện lực An Giang	-	54.218.000
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000
- Ban QLDA Thủy điện 7	5.423.264.211	4.182.735.961
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiên Ngọc	474.256.200	-
- Công ty CP Điện Sóng Thần	449.900.000	699.900.000
- Công ty Điện lực Bình Thuận	64.200.400	856.142.100
- Công ty TNHH TM DV XLD Quốc Hùng	-	8.859.682.700
- Công ty Điện lực Bến Tre	1.119.399.600	-
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	78.168.150	88.168.150
- Công ty Điện lực Duyên Hải	3.269.323.986	-
- Công ty XDĐ Long Vân - Đăklăk	186.689.700	186.689.700
- Công ty CP Cơ điện Miền Trung	427.671.713	3.195.305.938
- Công ty CP XLĐ Miền Trung	103.353.376	103.353.376
- Ban QLDA Thủy điện 2	1.681.374.129	1.073.200.000
- Ban QLDA Thủy điện 3	1.236.021.730	2.865.413.137
- Công ty Điện lực Đắk Nông	584.645.000	904.265.000
- Công ty XLĐ Văn Dững - Đồng Tháp	161.486.400	161.486.400
- Công ty XLĐ Liên Đạt	286.789.939	286.789.939
- Công ty Điện lực 2	-	1.595.580.000
- Ban QLDA Các công trình điện Miền Nam	78.561.114	78.561.114
- Công ty XLĐ Nam Đồng	102.341.000	102.341.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty XDD Khánh Quyên	93.415.000	93.415.000
- Công ty Điện kỹ thuật QMQ	513.310.000	513.310.000
- Công ty Xây dựng CN DD M.C	150.000.000	150.000.000
- Công ty XDD TM Bình Minh	64.000.000	64.000.000
- Công ty TNHH Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210
- Công ty TM SX DV XDD Hữu Toàn	85.000.000	85.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	495.403.186
- Công ty XD TM Trần Vũ A.E.C	58.459.250	58.459.250
- Công ty TNHH DV TM XDD Nhã Thu	185.252.250	185.252.250
- Công ty XDD Tài Khoa T.A.C.O	63.459.250	63.459.250
- SAAG CONSOLIDATED BERHAD	523.614.044	518.438.530
- Công ty TNHH Lạc Thành	787.264.500	671.562.100
- Công ty CP Thiết bị điện Hoàng Lê Anh	2.903.042.900	1.640.467.900
- Công ty CP XDD Hoàng Thái Dương	4.047.309.200	5.461.189.800
- Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Phú	5.281.046.100	3.152.623.100
- Ban QLDA Lưới điện Điện lực TP. HCM	2.217.401.846	4.776.422.220
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	3.850.000	15.005.411.094
- Công ty TNHH TM XDD Hữu Phát	311.474.700	446.860.000
- Công ty Điện lực Hóc Môn	5.722.989.360	15.541.586.500
- Công ty Điện lực Tân thuận	2.160.625.500	-
- Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	274.232.696	-
- Công ty Điện lực Bình Chánh	2.658.850.700	-
- Công ty TNHH MTV Cơ điện NINA	1.498.356.600	-
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Hà	350.186.152	350.186.152
- Ban QLDA Thủy điện 1	7.337.316.266	8.874.825.823
- Công ty Điện lực Nam Định	-	273.933.333
- MAK THORN	116.428.080	114.036.156
- Công ty Điện lực Ninh Thuận	989.101.300	-
- Công ty Điện lực Quảng Nam	175.000.000	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	4.148.907.400	-
- Công ty Điện lực Vĩnh Long	23.336.500	90.336.400
- Công ty TNHH XDD Miền Nam - Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105
- Khách hàng mua lẻ	2.289.516.852	1.437.059.790
<b>Cộng</b>	<b>61.940.330.595</b>	<b>86.041.804.664</b>

**3 Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty TNHH Huỳnh Quốc Hùng	-	180.880.000
- Công ty TNHH CK Tín Phát	-	997.590.000
- Các nhà cung cấp Song (Vật tư)	136.548.919	-
- Công ty MITSUBISIII	958.725.000	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



- Công ty SHIN ETSU FILM	1.166.300.000	-
- Cơ sở Trí Việt - Hệ thống xử lý nước thải	-	171.600.000
- Cơ sở Phú Thuận Thành - Hợp đồng 17/280813	-	275.550.000
- Cơ sở Phú Thuận Thành - Hợp đồng 18/280813	-	302.047.500
- Cơ sở Trần Công Thành - Công nghệ Tráng men	-	58.680.000
- Công ty TNHH Giang Thành - Nâng cấp L3	149.416.000	-
- Cơ sở Trần Công Thành - Nâng cấp máy xéo và cắt lốm	-	127.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành - Cải tạo nồi ủ đồng	-	160.000.000
- Cơ sở Trần Công Thành	240.000.000	240.000.000
- Trung tâm Tư vấn Phát triển điện	221.399.268	221.399.268
- Công ty TNHH Giang Thành - Nền nhà kho	61.500.000	-
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	1.443.778.464	-
- Công ty Điện lực Thủ Đức	-	134.575.462
- Cơ sở Việt Thành	69.300.000	69.300.000
- Khách lẻ	343.340.090	290.475.726
<b>Cộng</b>	<b>4.790.307.741</b>	<b>3.229.097.956</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu về cổ phần hóa	74.599.753	74.599.753
- Phải thu khác	2.754.323.965	3.047.324.963
+ <i>Phải thu tiền đền bù mặt bằng số 8 Hàm Tử, Q5, Tp. Hồ Chí Minh</i>	789.729.800	1.367.327.300
+ <i>Phải thu tiền lương do vượt định mức quy định trước 31/12/2006</i>	823.282.327	823.282.327
+ <i>Phải thu tiền đất Long Thành - Công ty TNHH Hoa Đăng</i>	707.560.000	707.560.000
+ <i>Phải thu BH nộp hộ</i>	263.676.515	28.864.369
+ <i>Phải thu hỗ trợ mất xe máy theo QĐ 1486/07.12</i>	83.500.000	109.000.000
+ <i>Phải thu khác</i>	86.575.323	11.290.967
- Phải thu khác (Dư nợ TK 338)	35.551.579	95.150.172
+ <i>Phải thu kinh phí công đoàn</i>	-	8.799.252
+ <i>Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế</i>	35.551.579	86.350.920
<b>Cộng</b>	<b>2.864.475.297</b>	<b>3.217.074.888</b>

**5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	1.723.536.663	1.818.780.346

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.719.033	78.746.113
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	456.481	11.937.104
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	1.718.361.149	1.728.097.129
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi	867.716.748	2.448.652.611
<b>Cộng</b>	<b>2.591.253.411</b>	<b>4.267.432.957</b>
<b>6 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
- Nguyên vật liệu	53.747.186.528	58.543.450.911
- Công cụ dụng cụ	80.376.800	580.000
- Chi phí SXKD dở dang	53.173.472.465	30.720.484.083
- Thành phẩm	43.658.079.124	48.885.620.480
<b>Cộng</b>	<b>150.659.114.917</b>	<b>138.150.135.474</b>
<b>7 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ	492.907.716	163.767.221
- Tài sản cố định chuyển công cụ, dụng cụ theo TT 45	-	299.971.201
<b>Cộng</b>	<b>492.907.716</b>	<b>463.738.422</b>
<b>8 Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.729.161	2.729.161
<b>Cộng</b>	<b>2.729.161</b>	<b>2.729.161</b>
<b>9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
- Các loại thuế khác	40.071.362	40.071.362
<b>Cộng</b>	<b>40.071.362</b>	<b>40.071.362</b>
<b>10 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm đồng</b>	<b>Số đầu năm đồng</b>
- Tạm ứng	3.967.632.699	4.690.959.790
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	10.218.218.867	-
<b>Cộng</b>	<b>14.185.851.566</b>	<b>4.690.959.790</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



11 Tài sản cố định hữu hình		Phụ lục số 1			
12 Tài sản cố định vô hình		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
Quyền sử dụng đất		11.690.959.919	11.690.959.919		
Khấu hao lũy kế phần quyền sử dụng có thời hạn		(276.686.051)	(42.866.853)		
Giá trị còn lại		11.414.273.868	11.648.093.066		
13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
- Xây dựng cơ bản		704.926.058	898.535.504		
+ Khu Công Nghiệp Phước Bình - Đồng Nai		176.116.285	176.116.285		
+ Ct Máy Kéo Dây Đồng - CS Trần Công Thành		360.122.500	360.122.500		
+ Máy Kéo Nhôm Liên Hoàn - CS Trần Công Thành		-	211.600.000		
+ Gc Giàn Giáo Để Máy Mạch Từ Mba 110kv - PX.TC		48.133.199	48.133.199		
+ Chế Tạo Bể Chứa Xử Lý Nước Thải - PX.TC		-	63.582.020		
+ H/thống Xử Lý Nước Thải - Cty Lê Nam		-	14.521.500		
+ Xây móng cọc đất Long Thành - Công ty Lê Nam		24.460.000	24.460.000		
+ Quyền sử dụng đất 138 - Trần Phú - TP. Vũng Tàu		96.094.074	-		
<b>Cộng</b>		<b>704.926.058</b>	<b>898.535.504</b>		
14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Phụ lục số 2			
15 Chi phí trả trước dài hạn		Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Phí kiểm định	7.666.666	21.182.383	7.666.666	21.182.383	
- Phí bảo hiểm	62.932.120	8.635.680	62.932.120	8.635.680	
- Chi phí khác	11.272.727	216.496.523	11.272.727	216.496.523	
<b>Cộng</b>	<b>81.871.513</b>	<b>246.314.586</b>	<b>81.871.513</b>	<b>246.314.586</b>	
16 Tài sản dài hạn khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		35.179.074	24.900.000		
+ Công ty kho bãi TP Hồ Chí Minh		24.900.000	24.900.000		
+ Cty Du lịch Sài Gòn		10.279.074	-		
<b>Cộng</b>		<b>35.179.074</b>	<b>24.900.000</b>		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



## 17 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
* Vay ngắn hạn	153.413.176.751	140.225.581.531
- Vay ngắn hạn ngân hàng	146.577.006.669	140.225.581.531
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	59.807.300.250	49.277.788.022
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	55.741.244.850	50.376.083.719
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng Giao dịch Lê Văn Sỹ	-	10.655.875.569
+ Ngân hàng TMCP Đại Á - Phòng Giao dịch Nguyễn Thị Định	22.128.404.399	27.805.577.862
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I	8.900.057.170	2.110.256.359
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thủ Đức	6.836.170.082	-
* Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	-	88.228.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Đầm Sen		88.228.000
<b>Cộng</b>	<b>153.413.176.751</b>	<b>140.313.809.531</b>
+ Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo HĐTD : 117/2014- HĐTDHM/NHCT946-CODIEN ngày 10/07/2014 (hạn mức 70 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014-2015. Tài sản đảm bảo: TSCĐ tại Cty. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo HĐTD: 038/042/14/0000200 ngày 14/07/2014 (hạn mức 70 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: Hệ thống lò sấy Kerosen trị giá 6,069 tỷ VND, hàng tồn kho và khoản phải thu trị giá 70 tỷ VND, toàn bộ cổ phiếu của Ngân hàng An Bình. Số tiền vay và lãi suất: Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay Ngân hàng An Bình theo HĐTD số 21/14/TD/I.4 ngày 24/04/2014. Hạn mức vay 20.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, và thanh toán L/C nhập khẩu nguyên vật liệu. Số tiền vay và lãi suất Cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Đại Á theo HĐTD: HMI3/0106/HCM ngày 17/04/2013 (hạn mức 30 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 60 tỷ VND.		
+ Vay ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ( Eximbank) theo HĐTD: 2000-LAV-2013022576 ngày 06/05/2013 (hạn mức 10 tỷ VND). Mục đích: Bổ sung vốn lưu động hoặc bảo lãnh, cụ thể theo từng HĐTD kèm khế ước nhận nợ hoặc trong chứng thư bảo lãnh. Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo (Tin chấp). Số tiền vay và lãi suất cụ thể giải ngân theo từng lần nhận nợ.		
+ Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Thủ Đức: Hợp đồng tín dụng hạn mức số HD1409400123 ngày 04/04/2014; Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động; Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Thời hạn nhận tiền vay là đến hết ngày 04/09/2014; Tài sản đảm bảo là hàng hóa hình thành từ vốn vay (đồng nguyên liệu, tole silic được nhập khẩu thanh toán qua Sacombank)		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**18 Phải trả người bán**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Công ty CP Ngô Han	3.903.790.015	4.781.295.930
- Công ty XNK Sản phẩm cơ khí (MECANIMEX)	85.512.815	85.512.815
- Công ty Sứ kỹ thuật HLSON-TESECO	-	700.867.040
- Công ty Huy Thiện	1.265.551.752	1.315.499.258
- Công ty TNHH TM Đức Biên	18.251.731	375.276.155
- Trung tâm Thí nghiệm điện	-	144.641.971
- Công ty CP Cơ khí Điện lực	1.000.351.328	1.000.351.328
- Công ty TNHH Ngọc Tư	784.552.201	941.996.620
- Công ty TNHH JFE SHOJI Việt Nam	17.660.158.160	5.897.914.850
- Công ty TNHH Cơ khí Đại Đồng	699.021.170	849.601.486
- Công ty Sứ Minh Long	276.463.000	284.593.100
- Nhà máy Quy chế II	145.471.170	35.839.375
- Công ty Kho vận Miền Nam	-	51.184.570
- Công ty TNHH TM Thái Hà	-	52.877.000
- Công ty TNHH CN TM Sông Hồng	2.200.470.052	2.200.470.052
- Công ty TNHH TM DV Mỹ Anh	-	1.130.306.100
- Công ty TNHH SX Cầu trục CN A.Q.A	73.814.200	73.814.200
- Cơ sở Lâm Sơn	37.511.000	67.935.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng MEGASTAR	67.871.764	67.871.764
- Công ty TNHH MTV VLD & DC Cơ khí	1.564.649.900	3.334.371.400
- Công ty TNHH PAKERZING	86.423.458	86.423.458
- Công ty CP Thiết bị cơ điện và Xây dựng	502.408.873	1.121.239.832
- Công ty TNHH VPP Hưng Thịnh	59.802.820	13.751.100
- Công ty CP Vận chuyển công trình thủy điện Huội Quảng	328.265.781	328.265.781
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	903.540.000	120.753.600
- Công ty CP ĐT Long Hà	-	229.192.700
- Công ty TNHH Kỹ thuật Đình Thiên	1.093.070.000	-
- Công ty TNHH Cao Linh	363.853.412	-
- Nhà cung cấp - Hoàng vật tư	170.280.000	-
- Nhà cung cấp - Kha vật tư	215.353.600	-
- Nhà cung cấp - Nhân vật tư	101.289.630	9.438.000
- Nhà cung cấp - Tiến vật tư	212.336.300	-
- Công ty CS Kỹ thuật	-	57.838.000
- Cơ sở Trần Công Thành	94.875.000	94.875.000
- Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	68.961.332
- Công ty Công nghệ chính xác	58.530.000	58.530.000
- Trung tâm Chẩn đoán Y khoa MEDIC	-	72.924.000
- Trung tâm Thí nghiệm điện	119.494.711	59.921.013
- Công ty TNHH TM DV Vận tải Minh Phước	54.800.000	38.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	1.412.369.366	1.412.369.366
- Công ty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương	14.800.000	334.454.545
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	429.732.733	803.385.610
- Công ty TNHH Cơ khí Tín Phát	139.646.201	-
- Khách hàng lẻ	287.778.676	426.410.037
<b>Cộng</b>	<b>36.432.090.819</b>	<b>28.728.953.388</b>

**19 Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Trung tâm Thí nghiệm điện Miền Nam	4.563.325.500	2.462.481.363
- Công ty Điện lực Duyên Hải	-	730.995.965
- Công ty TNHH Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	-	81.277.880
- Công ty CP Cơ khí Điện lực	-	14.480.360.000
- Khách hàng lẻ	269.982.262	269.982.262
<b>Cộng</b>	<b>4.883.995.102</b>	<b>18.075.784.810</b>

**20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.084.873.060	1.679.369.858
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.087.412	117.049.342
- Thuế thu nhập cá nhân	1.750.000	2.250.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	549.849.728
- Các loại thuế khác	129.003.435	99.718.273
<b>Cộng</b>	<b>2.584.713.907</b>	<b>2.448.237.201</b>

**21 Chi phí phải trả**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí lãi vay phải trả	236.555.866	221.749.823
<b>Cộng</b>	<b>236.555.866</b>	<b>221.749.823</b>

**22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Bảo hiểm xã hội	-	547.368.679
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.925.140	44.925.140
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.856.430.082	2.237.926.557
+ Phải trả NSNN đầu tư lò xấy Karosen sau CPH	1.435.461.000	1.435.461.000
+ VP Luật sư Lê Nguyễn	-	253.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



+ Phải trả công ty SC MBT -BT2+BT3	200.447.199	301.705.149
+ Phải trả khác	220.521.883	247.760.408
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	6.248.952
- Lãi vay chưa trả	-	580.708.333
+ Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	580.708.333
- Cổ tức chưa trả	619.513.695	5.628.828.170
Cổ tức phải trả năm 2008	60.153.000	60.153.000
Cổ tức phải trả năm 2009; 2010 - Điện lực Tài chính	11.681.000	7.596.000
Cổ tức phải trả 2010	67.071.945	102.230.970
Cổ tức phải trả 2011	129.019.700	167.962.150
Cổ tức phải trả 2012	351.588.050	411.158.750
Cổ tức phải trả EVN	-	4.879.727.300
<b>Cộng</b>	<b>2.529.868.917</b>	<b>9.046.005.831</b>

**23 Dự phòng phải trả**

đồng

Dự phòng phải trả liên quan đến việc bảo hành sản phẩm đã bán. Chi tiết phát sinh như sau:

- Số đầu năm		3.422.370.684
- Tăng do trích lập		1.901.402.770
- Số đã sử dụng		2.570.610.227
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>2.753.163.227</b>
Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.228.139.775	2.083.964.432
Dự phòng phải trả dài hạn	525.023.452	1.338.406.252

**24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	đồng	đồng	đồng	đồng
+ Quỹ khen thưởng	146.382.042	-	4.900.000	141.482.042
+ Quỹ phúc lợi	(316.780.008)	-	258.072.004	(574.852.012)
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-	-	1.500.791.130
<b>Cộng</b>	<b>1.330.393.164</b>	<b>-</b>	<b>262.972.004</b>	<b>1.067.421.160</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Anh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>

**26 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 3

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
<b>Cộng</b>	<b>80.730.000.000</b>	<b>80.730.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+ Vốn góp cuối năm	80.730.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.073.000</i>	<i>8.073.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.073.000</i>	<i>8.073.000</i>
* <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;đồng/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	1.652.689.834	1.652.689.834
<b>Cộng</b>	<b>1.652.689.834</b>	<b>1.652.689.834</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty*

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**27 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	86.303.971	71.303.971
Dollar Mỹ (USD)	26.064,67	1.392,11
Euro (EUR)	105,16	105,16

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**28 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	650.437.657	101.535.000
- Doanh thu bán thành phẩm	223.232.155.430	238.743.796.122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.642.287.672	20.717.741.591
<b>Cộng</b>	<b>253.524.880.759</b>	<b>259.563.072.713</b>

**29 Các khoản giảm trừ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Hàng bán bị trả lại	3.460.034.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.460.034.000</b>	<b>-</b>

**30 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	650.437.657	101.535.000
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	223.232.155.430	238.743.796.122
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.182.253.672	20.717.741.591
<b>Cộng</b>	<b>250.064.846.759</b>	<b>259.563.072.713</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31 Giá vốn hàng bán**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.863.153.415	212.992.604.380
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.479.665.062	78.731.533
<b>Cộng</b>	<b>207.342.818.477</b>	<b>213.071.335.913</b>

**32 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.812.913	429.822.975
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.292.765	761.950.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.468.665	12.223.466
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.313.924	6.619.252
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	580.708.333	-
<b>Cộng</b>	<b>929.596.600</b>	<b>1.210.615.693</b>

**33 Chi phí tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí lãi vay	13.645.559.961	15.155.321.085
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.568.874	283.384.704
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.232.251	5.119
- Chi phí tài chính khác	3.631.962	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(336.346.500)	(141.145.795)
<b>Cộng</b>	<b>13.379.646.548</b>	<b>15.297.565.113</b>

**34 Chi phí bán hàng**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên	497.529.223	478.098.131
- Chi phí vật liệu, bao bì	133.804.916	95.739.954
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.908.120	2.705.572
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.434.989
- Chi phí bảo hành	1.901.402.770	5.719.208.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.213.579	388.271.615
- Chi phí bằng tiền khác	9.713.338.859	10.887.132.508
<b>Cộng</b>	<b>12.902.197.467</b>	<b>17.573.591.260</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**35 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.208.623.858	4.052.960.723
- Chi phí vật liệu quản lý	1.093.097.414	872.840.464
- Chi phí đồ dùng văn phòng	161.777.353	150.153.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.176.208	560.200.000
- Thuế, phí và lệ phí	1.017.057.904	555.472.119
- Chi phí dự phòng	(1.676.429.546)	(788.396.465)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.659.758	419.390.698
- Chi phí bằng tiền khác	7.524.168.248	7.839.440.185
<b>Cộng</b>	<b>13.553.131.197</b>	<b>13.662.061.584</b>

**36 Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	748.980.909	-
- Thu nhập khác	2.953.341.334	4.412.565.566
+ <i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>	<i>2.934.430.000</i>	<i>3.740.705.012</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>18.911.334</i>	<i>671.860.554</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.702.322.243</b>	<b>4.412.565.566</b>

**37 Chi phí khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá trị còn tài sản cố định	-	24.407.985
- Chi phí khác	3.397.128.650	4.705.094.938
+ <i>Chi phí bán phế liệu</i>	<i>3.250.110.100</i>	<i>4.547.917.645</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>147.018.550</i>	<i>157.177.293</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.397.128.650</b>	<b>4.729.502.923</b>

**38 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.121.843.263	852.197.179
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	61.725.834	192.020.504
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	269.292.765	761.950.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập tính thuế	3.914.276.332	282.267.683
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	861.140.793	70.566.921
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	861.140.793	70.566.921
<b>Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>	<b>861.140.793</b>	<b>70.566.921</b>

**39 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*)**

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.702.470	781.630.258
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.260.702.470	781.630.258
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>403,9</b>	<b>96,8</b>

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****40 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

**2 Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	15.024.880.714	15.024.880.714
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	69.595.113.633	67.003.860.222

**3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	153.413.176.751
- Phải trả người bán	36.432.090.819
- Phải trả khác	2.537.868.917

**4 Quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.



Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	36.432.090.819	-	-
Khoản vay	153.413.176.751	-	-
Phải trả khác	2.529.868.917	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>192.375.136.487</b>	<b>8.000.000</b>	-

#### 5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 17.

#### 41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

#### 42 Thông tin về các bên liên quan

##### 1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc kế toán trưởng Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
<b>Tiền lương và thù lao được hưởng</b>	<b>1.285.395.213</b>	<b>1.258.272.769</b>
<b>Hội đồng quản trị:</b>	<b>1.022.417.996</b>	<b>1.088.133.653</b>
Ông Võ Văn Biên	160.168.783	238.251.948
Ông Nguyễn Minh Quang	223.001.579	154.911.815
Ông Bùi Phước Quảng	188.754.197	127.359.839
Ông Lê Đình Kiệt	199.067.622	186.520.918
Ông Lê Việt Hùng	40.000.000	46.000.000
Ông Nguyễn Tri Ân	211.425.815	171.399.184
Ông Nguyễn Kim Thanh	-	163.689.949
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>155.533.268</b>	<b>170.139.116</b>
Bà Lê Thị Hải Yến	40.000.000	46.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ông Lê Minh Hải	88.533.268	92.139.116
Bà Nguyễn Ngọc Dung	27.000.000	32.000.000
<b>Ban điều hành</b>	<b>107.443.949</b>	-
Ông Bùi Phước Quảng	Hội đồng quản trị	-
Ông Lê Đình Kiệt	Hội đồng quản trị	-
Ông Nguyễn Tri Ân	Hội đồng quản trị	-
Bà Vương Thị Bảo Giang	107.443.949	-

**2 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng

**2.1 Bán hàng hóa, dịch vụ**

Công ty Điện lực Bình Thuận	230.808.000	3.860.649.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	1.603.000.000	470.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	25.627.400.000
Công ty Truyền tải điện 4	451.681.818	154.545.455
Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	-	4.992.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	4.734.500.000	1.600.000
Công ty Điện lực Xuân Lộc	643.764.000	727.114.000
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	656.068.951	14.933.109.454
Ban Quản lý dự án thủy điện 1	19.615.212.468	7.151.005.702
Ban Quản lý dự án lưới điện TP.HCM	-	27.836.945.200
Công ty Điện lực Kiên Giang	2.180.624.000	3.431.772.000
Công ty Điện lực Quảng Nam	7.302.000.000	1.105.620.000
Công ty Điện lực Trà Vinh	581.614.000	10.818.725.000
Công ty Điện lực Vĩnh Long	1.951.674.000	6.053.131.000
Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	176.781.245	60.004.682
Công ty Điện lực An Giang	1.010.096.000	3.978.913.000
Công ty Điện lực Bến Tre	1.017.636.000	2.417.640.000
Công ty Điện lực Bình Phước	5.036.723.000	1.181.162.000
Công ty Điện lực Đồng Tháp	9.083.740.400	6.600.724.000
Công ty Điện lực Duyên Hải	8.326.329.900	7.088.650.000
Công ty Điện lực Gia Định	1.916.096.000	6.698.339.000
Công ty Điện lực Hóc Môn	8.090.124.000	20.853.340.520

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



Công ty Điện lực Tân Bình	-	616.694.000
Công ty Điện lực Định Quán	-	715.929.000
Công ty Điện lực Long An	5.795.469.150	3.802.532.000
Công ty Điện lực Ninh Thuận	1.414.577.000	507.474.000
Công ty Điện lực Khánh Hòa	-	2.660.909.091
Công ty Điện lực Tiền Giang	6.464.057.000	3.813.395.000
Công ty Điện lực Tây Ninh	19.770.084.950	19.290.407.802
Công ty Điện lực Thủ Đức	4.740.842.000	3.774.122.727
Ban Quản lý dự án thủy điện 7	1.127.752.955	-
Công ty Điện lực Bình Dương	3.795.703.000	-
Công ty Điện lực Bạc Liêu	675.433.000	-
Công ty Điện lực Cà Mau	9.608.490.000	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	2.412.040.909	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	195.000	-
Công ty Điện lực Long Thành	259.237.000	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 2	552.885.572	-
Công ty Điện lực Tân Thuận	3.157.458.000	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	8.539.205.000	-
Công ty Điện lực Củ Chi	7.286.341.000	-
Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	4.986.049.025	-
Công ty Điện lực Bình Chánh	7.638.144.000	-
Công ty Điện lực Kon Tum	1.717.380.000	-
Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	4.959.346.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.509.164.343</b>	<b>186.236.845.633</b>

## 2.2 Công nợ

		Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Công nợ phải thu:			
+ Công ty CP Điện Miền Trung - XN Cơ điện			
+ Phải thu thủy điện TK131	427.671.713	2.123.776.511	
+ Thủy điện Qtrị Bvê - Công ty CP Cơ điện Miền Trung			
+ Phải thu thủy điện TK131	-	1.071.529.427	
+ Công ty CP VTVT - XL DDL Miền Trung			
+ Phải thu bán máy biến thế TK131	103.353.376	103.353.376	
+ Công ty Điện lực Đắk Nông			
+ Phải thu bán máy biến thế TK131	584.645.000	904.265.000	
+ Ban Quản lý dự án thủy điện 2			
+ Phải thu thủy điện TK131	1.681.374.129	1.073.200.000	
+ Ban Quản lý dự án thủy điện 3			

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Phải thu thủy điện	TK131	1.236.021.730	2.865.413.137
<b>Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.000.000	4.000.000
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	1.595.580.000
<b>Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam</b>			
+ Phải thu SC máy biến thế	TK131	3.850.000	15.005.411.094
<b>Công ty Điện lực Hóc Môn</b>			
+ Phải thu SC máy biến thế	TK131	5.722.989.360	15.541.586.500
<b>BQLDALD Hà Nội - TCT ĐL Hà Nội</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	350.186.152	350.186.152
<b>Ban Quản lý dự án thủy điện 1</b>			
+ Phải thu thủy điện	TK131	21.817.676.266	8.874.825.823
<b>Công ty Điện lực Kiên Giang</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	15.468.345
<b>Công ty Điện lực An Giang</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	54.218.000
<b>Công ty Điện lực Nam Định</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	-	273.933.333
<b>Điện lực Khánh Hòa</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	48.035.050	48.035.050
<b>Công ty Điện lực Tây Ninh</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	33.796.400	14.618.758
<b>Công ty Điện lực Vĩnh Long</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	23.336.500	90.336.400
<b>Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.217.401.846	4.776.422.220
<b>Công ty Điện lực Bến Tre</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	1.119.399.600	-
<b>Công ty Điện lực Duyên Hải</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	3.269.323.986	-
<b>Công ty Điện lực Tân Thuận</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.160.625.500	-
<b>Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	274.232.696	-
<b>Công ty Điện lực Bình Chánh</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	2.658.850.700	-
<b>Công ty Điện lực Ninh Thuận</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	989.101.300	-
<b>Công ty Điện lực Quảng Nam</b>			

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	175.000.000	-
+ <b>Công ty Điện lực Thủ Đức</b>			
+ Phải thu bán máy biến thế	TK131	4.148.907.400	-
<b>Cộng nợ phải thu</b>		<b>49.049.778.704</b>	<b>54.786.159.126</b>
- <b>Công nợ phải trả:</b>			
+ <b>Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam</b>			
+ Ứng trước nhập khẩu ủy thác		4.563.325.500	2.462.481.363
+ <b>Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1</b>			
+ Chi phí thiết kế thủy điện		1.412.369.366	1.412.369.366
+ <b>Trung tâm Thí nghiệm điện</b>		119.494.711	204.562.984
+ <b>Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam</b>		429.732.733	803.385.610
+ <b>Công ty CP Cơ khí điện lực</b>			
+ Vật tư		1.000.351.328	1.000.351.328
+ Thủy điện		-	14.480.360.000
+ <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>			
+ Phải trả cổ tức		-	4.879.727.300
+ Lãi vay phải trả		-	580.708.333
<b>Cộng nợ phải trả</b>		<b>7.525.273.638</b>	<b>25.823.946.284</b>

**43 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K

**44 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**45 Những thông tin khác**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

**46 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,10%	15,90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,90%	84,10%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,17%	70,88%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	29,83%	29,12%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,425	1,411
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,213	1,194
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,074	0,050

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3 Tỷ suất sinh lời**

**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,65%	0,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,30%	0,30%

**3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,42%	0,30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,13%	0,27%



Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2015



Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT



**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18.980.623.122</b>	<b>53.884.460.256</b>	<b>13.977.818.351</b>	<b>974.412.541</b>	<b>313.031.609</b>	<b>88.130.345.879</b>
- Mua trong năm	-	-	501.000.000	-	365.803.520	866.803.520
- Đầu tư XD CB HT	549.177.273	1.313.168.978	-	-	-	1.862.346.251
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	549.177.273	1.313.168.978	501.000.000	-	365.803.520	2.729.149.771
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.529.800.395</b>	<b>54.182.341.775</b>	<b>12.484.341.852</b>	<b>974.412.541</b>	<b>678.835.129</b>	<b>87.849.731.692</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9.850.328.142</b>	<b>40.239.103.347</b>	<b>11.613.100.938</b>	<b>940.703.041</b>	<b>264.224.609</b>	<b>62.907.460.077</b>
- Khấu hao trong năm	569.831.410	3.280.083.691	534.202.890	33.709.500	65.800.498	4.483.627.989
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	569.831.410	3.280.083.691	534.202.890	33.709.500	65.800.498	4.483.627.989
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	1.015.287.459	1.994.476.499	-	-	3.009.763.958
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.420.159.552</b>	<b>42.503.899.579</b>	<b>10.152.827.329</b>	<b>974.412.541</b>	<b>330.025.107</b>	<b>64.381.324.108</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**

- Tại ngày đầu năm	9.130.294.980	13.645.356.909	2.364.717.413	33.709.500	48.807.000	<b>25.222.885.802</b>
- Tại ngày cuối năm	9.109.640.843	11.678.442.196	2.331.514.523	-	348.810.022	<b>23.468.407.584</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (\*)

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý, không cần dùng:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

-  
-  
-  
-



## CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>					
+ Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	1.088.500	9.789.265.685	1.088.500	9.789.265.685	
+ Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000	
+ Cho vay dài hạn		-		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.118.500</b>	<b>10.089.265.685</b>	<b>1.118.500</b>	<b>10.089.265.685</b>	
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn</b>					
<b>Mã cổ phiếu</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Chênh lệch</b>
<1>	<2>	<3>	<4=2x3>	<5>	<6=5-4>
ABB	7.202	1.088.500	7.839.739.833	9.789.265.685	1.949.525.852
<b>Cộng</b>		<b>1.088.500</b>	<b>7.839.739.833</b>	<b>9.789.265.685</b>	<b>1.949.525.852</b>

- Do mã chứng khoán ABB chưa niêm yết trên sàn giao dịch chính thức, Công ty sử dụng giá bình quân của 03 báo giá sau để trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2014:

Công ty cổ phần Chứng khoán Beta 7.400 đồng/cổ phiếu

Chi nhánh Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt 6.800 đồng/cổ phiếu

Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia 7.407 đồng/cổ phiếu

Giá bình quân 7.202 đồng/cổ phiếu

- Cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ điện lực chưa xác định được giá nên không có cơ sở để trích lập.

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.730.000.000</b>	-	-	-	<b>1.680.795.469</b>	-	<b>9.493.914.491</b>	<b>91.904.709.960</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	450.010.772	-	-	450.010.772
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	781.630.258	781.630.258
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	478.116.407	-	9.000.215.432	9.478.331.839
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.730.000.000</b>	-	-	-	<b>1.652.689.834</b>	-	<b>1.275.329.317</b>	<b>83.658.019.151</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	3.260.702.470	3.260.702.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>80.730.000.000</b>	-	-	-	<b>1.652.689.834</b>	-	<b>4.536.031.787</b>	<b>86.918.721.621</b>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



N<sup>o</sup> Số: **408**/CĐTĐ/KTTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

**18-03-15**

V/v: Trình bày Báo cáo bộ phận trên  
BCTC năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐẾN**

Số: 9125

Ngày: 19/03/15

Chuyển: *MKH*

Lưu hồ sơ số:

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc trình bày báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 26 và 28 trong Báo cáo tài chính: Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

**Trân trọng.**

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



**NGUYỄN MINH QUANG**